

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
KHU VỰC 7 – ĐÀ NẴNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **39/2026/HS-ST**
Ngày 28/4/2026

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 7 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mận.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Huỳnh Đức Trí;

Bà Lê Thị Sỹ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Trần Công Thiên Hoàng - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 7 – Đà Nẵng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Đà Nẵng tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hương – Kiểm sát viên

Ngày 28 tháng 4 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 7 - Đà Nẵng xét xử sơ thẩm công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 46/2026/TLST-HS ngày 02 tháng 4 năm 2026 theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 45/2026/QĐXXST-HS ngày 07 tháng 4 năm 2026 đối với bị cáo:

Trần Anh Đ, sinh ngày 15/02/1996, tại thành phố Đà Nẵng; nơi cư trú: khối phố H, phường B, thành phố Đà Nẵng; nghề nghiệp: lao động tự do; trình độ học vấn: 12/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Trần Văn M, sinh năm 1968 và bà Nguyễn Thị T, sinh năm 1970; bị cáo là con thứ hai trong gia đình có 02 chị em; tiền án, tiền sự: không; bị cáo đang bị áp dụng biện pháp ngăn chặn “Cấm đi khỏi nơi cư trú”; Có mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

+ Bà Lê Thị Thùy T1, sinh năm 1986; địa chỉ: khối phố P, phường B, thành phố Đà Nẵng (*Hiện đang chấp hành án tại Trại giam G; địa chỉ: xã A, tỉnh Gia Lai*). Vắng mặt.

+ Ông Lê Văn Q, sinh năm 1994, địa chỉ: khối phố P, phường Bàn Thạch, thành phố Đà Nẵng (*Hiện đang chấp hành án tại Trại giam A; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thành phố Đà Nẵng*). Vắng mặt.

+ Ông Nguyễn Sơn T2, sinh năm 1986; địa chỉ: khối phố T, phường B, thành phố Đà Nẵng (*Hiện đang chấp hành án tại Trại giam A; địa chỉ: Thôn Đ, xã T, thành phố Đà Nẵng*). Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trước đây, bà Bùi Thị T, sinh năm 1973, trú tại thôn X, xã T, huyện P, tỉnh Quảng Nam (nay là xã C, thành phố Đà Nẵng) chung sống như vợ chồng với ông Lê Văn T, sinh năm 1966, trú tại phường H, thành phố T, tỉnh Quảng Nam (nay là phường B, thành phố Đà Nẵng). Trong thời gian chung sống, bà T có mượn của chị em ruột ông T 03 chỉ vàng 24K và 70.000.000 đồng để làm nhà; về sau bà T và ông T phát sinh mâu thuẫn, không còn chung sống với nhau nữa và bà T hứa sẽ trả lại các khoản nợ nêu trên.

Trước đó, giữa bà T, các anh chị em của ông T và bà Lê Thị Thùy T1 có thỏa thuận việc bà T sẽ nhận toàn bộ khoản nợ, còn bà T1 dùng khoản tiền thừa kế của mình để thanh toán trước cho các cô, chú ruột; sau này bà T có trách nhiệm hoàn trả lại cho bà T1. Cuối năm 2021, biết bà T mua đất làm nhà tại thôn X, xã T, bà T1 đã nhiều lần đến đòi nợ nhưng không được. Ngày 25/02/2022, bà T viết giấy nhận nợ và hứa đến ngày 25/5/2022 trả 03 chỉ vàng 24K, sau đó mỗi tháng trả dần 20.000.000 đồng cho đến khi hết nợ.

Đến ngày 25/5/2022, do bà T không trả nợ theo hẹn, bà Lê Thị Thùy T1 và Lê Văn Q đến nhà bà T để đòi nợ. Bà T1 nhờ Trần Anh Đ dùng xe ô tô tải màu trắng biển kiểm soát 92C-141.34 chở mình đi; Q nhờ Nguyễn Sơn T2 dùng xe mô tô Honda SH màu trắng biển kiểm soát 92B1-275.04 chở. Khi đến nơi, thấy bà T đang dắt xe ra khỏi cổng, bà T hoảng sợ chạy xe vào sân nhà ông Phạm Văn N đối diện để né tránh. T1 và Q đuổi theo, dùng chân đạp ngã xe, dùng tay đánh vào người bà T, sau đó kéo lê bà T từ sân nhà ông N ra ngoài đường, tiếp tục dùng tay, chân đánh đập và lớn tiếng đe dọa buộc bà T trả nợ.

Sau đó, Q cùng những người đi cùng bế bà T lên xe mô tô Honda SH do T điều khiển, chở bà T đến nhà bà Lê Thị T3 tại khối phố T, phường H, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam (nay là thành phố Đà Nẵng) để tiếp tục gây áp lực đòi nợ. Cùng lúc này, Đức chở T1 đi theo xe SH. Trên đường đi, Đ nghe T1 nói việc chở bà T về nhà bà T3 để tiếp tục nói chuyện đòi nợ. Khi đến đoạn đường bê tông dẫn vào nhà bà T3, Đ

dừng xe cho T1 xuống rồi quay đầu xe ra quán tạp hóa chị C gần ngã ba Trần Phú nói dài để uống nước.

Tại quán nước, khi thấy T2 chạy xe SH từ hướng nhà bà T3 ra, Đ gọi T2 vào uống nước và hỏi “mấy người đang ở trong nhà bà T3 đó hả”; T2 trả lời “ừ”. Lúc này, Đ đã biết chắc T2 và Q đã chở bà T về giữ tại nhà bà T3. Kết hợp với việc trước đó nghe T1 nói chở bà T về nhà bà T3 để tiếp tục đòi nợ, Đ nhận thức được việc T1 và Q ngoài hành vi đánh đập bà T tại nhà bà T còn bắt bà T đưa lên xe máy, chở về giữ tại nhà bà T3 nhằm tiếp tục đòi nợ là hành vi bắt cóc, vi phạm pháp luật.

Mặc dù biết rõ việc đòi nợ và đánh bà T vẫn tiếp tục diễn ra, biết rõ T1 và Q thực hiện hành vi “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” đối với bà Bùi Thị T, nhưng Đ không trình báo cho cơ quan có thẩm quyền để ngăn chặn, xử lý mà sau khi trả tiền nước đã về nhà.

* Về vật chứng: Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng đã được giải quyết tại Bản án số 12/2025/HS-ST ngày 15/5/2025 của Tòa án nhân dân huyện Ph (cũ) nên không đặt ra xem xét trong vụ án này.

Tại Cáo trạng số 23/CT-VKSKV7 ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Đà Nẵng đã truy tố bị cáo Trần Anh Đ về tội “Không tố giác tội phạm” theo khoản 1 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát giữ nguyên quyết định truy tố đối với bị cáo theo Cáo trạng nêu trên và đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 390; các điểm i, s, v khoản 1 Điều 51 Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025, để xử phạt bị cáo bị cáo Trần Anh Đức từ 09 đến 12 tháng tù nhưng cho hưởng án treo.

Tại phiên tòa, bị cáo thừa nhận hành vi phạm tội như nội dung Cáo trạng, thừa nhận bản thân đã biết rõ hành vi phạm tội của Trang, Quốc nhưng không tố giác; bị cáo xin được xem xét giảm nhẹ hình phạt.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1]. Về hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng: trong quá trình điều tra, truy tố, Cơ quan điều tra, Điều tra viên, Viện kiểm sát, Kiểm sát viên đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự và thủ tục theo quy định của Bộ

luật Tố tụng hình sự. Bị cáo và người tham gia tố tụng khác không có ý kiến, khiếu nại nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2]. Tại phiên tòa, bị cáo Trần Anh Đ khai nhận: ngày 25/5/2022, sau khi chứng kiến việc T1 và Q đánh đập bà Bùi Thị T, bị cáo tiếp tục chở T1 đi theo nhóm của Q và T2. Trên đường đi, bị cáo nghe T1 nói việc chở bà T về nhà bà Lê Thị T3 để tiếp tục đòi nợ; sau đó, khi gặp T2 tại quán nước và được T2 xác nhận những người trong nhà bà T3, bị cáo biết chắc bà T đã bị chở về giữ tại nhà bà T3. Bị cáo nhận thức được đây là hành vi bắt giữ người trái pháp luật nhằm tiếp tục gây áp lực đòi nợ, nhưng đã không trình báo cho cơ quan có thẩm quyền.

[3]. Lời khai nhận của bị cáo tại phiên tòa phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, gồm: bản kết luận điều tra; lời khai của bà Bùi Thị T và những người liên quan; các tài liệu thể hiện việc xử lý đối với Lê Thị Thùy T1, Lê Văn Q và Nguyễn Sơn T2 trong vụ án khác; cùng các tài liệu, chứng cứ hợp pháp khác đã được thẩm tra tại phiên tòa. Do đó, có đủ cơ sở kết luận bị cáo Trần Anh Đ đã biết rõ Lê Thị Thùy T và Lê Văn Q thực hiện hành vi “Bắt cóc nhằm chiếm đoạt tài sản” đối với bà Bùi Thị T nhưng không tố giác với cơ quan có thẩm quyền. Vì vậy, Hội đồng xét xử có đủ căn cứ kết luận bị cáo Trần Anh Đ phạm tội “Không tố giác tội phạm” theo khoản 1 Điều 390 Bộ luật Hình sự năm 2015, sửa đổi, bổ sung năm 2025 như Cáo trạng của Viện kiểm sát nhân dân khu vực 7 - Đà Nẵng đã truy tố.

[4]. Xét tính chất, mức độ hành vi phạm tội của bị cáo thấy rằng: Hành vi nêu trên của bị cáo đã xâm phạm hoạt động đúng đắn của cơ quan tiến hành tố tụng trong việc phát hiện, ngăn chặn, điều tra và xử lý tội phạm, làm giảm hiệu quả đấu tranh phòng, chống tội phạm. Tuy bị cáo không trực tiếp thực hiện hành vi bắt cóc, chiếm đoạt tài sản nhưng đã biết rõ hành vi phạm tội nghiêm trọng đang diễn ra, có đủ năng lực nhận thức hành vi của mình là vi phạm pháp luật nhưng bị cáo đã không tố giác hành vi vi phạm pháp luật của Q, T2, T1. Vì vậy, cần áp dụng hình phạt tương xứng để giáo dục riêng đối với bị cáo và phòng ngừa chung.

[5] Về nhân thân, tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự:

Về nhân thân, tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: Bị cáo không có tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự, có nhân thân tốt.

Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: Bị cáo phạm tội lần đầu, thuộc trường hợp ít nghiêm trọng; quá trình điều tra và tại phiên tòa đã thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo đã từng tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân tại thành phố Đà Nẵng và có thành tích trong công tác khi tham gia nghĩa vụ Công an nhân dân, được tặng giấy khen. Cha bị cáo được Thủ tướng Chính phủ tặng bằng khen, Chủ tịch UBND tỉnh

Quảng Nam tặng bằng khen, ông nội bị cáo là Trần Khoa được tặng bằng khen vì đã góp công sức vào cuộc kháng chiến chống mỹ cứu nước, ông cố Trần P và bà cố Trương Thị P được Chính phủ tặng bằng vàng danh dự cứu nước, bà cố Trương Thị P là bà mẹ Việt Nam anh hùng. Đây là các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại các điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật Hình sự. Bị cáo có nhân thân tốt, có nơi cư trú rõ ràng, có đủ các điều kiện để được hưởng án treo theo quy định tại Điều 65 của Bộ luật hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025*) nên không cần cách ly bị cáo ra khỏi xã hội mà giao bị cáo về chính quyền địa phương nơi bị cáo cư trú để giám sát, giáo dục cũng đảm bảo tác dụng giáo dục riêng và phòng ngừa chung.

[6]. Về vật chứng: Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật và xử lý vật chứng đã được giải quyết trong vụ án khác nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Về trách nhiệm dân sự: không phát sinh yêu cầu giải quyết trong vụ án này.

[8]. Đối với Lê Thị Thùy T1, Lê Văn Q và Nguyễn Sơn T2, căn cứ tài liệu có trong hồ sơ, các cơ quan tiến hành tố tụng có thẩm quyền đã khởi tố, điều tra, truy tố, xét xử ở vụ án khác nên không xem xét trong vụ án này.

[9]. Về án phí: bị cáo phải chịu án phí hình sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Tuyên bố bị cáo Trần Anh Đ phạm tội “Không tố giác tội phạm”.

Căn cứ khoản 1 Điều 390; các điểm i, s, v khoản 1, khoản 2 Điều 51, Điều 65 Bộ luật Hình sự năm 2015 (*sửa đổi, bổ sung năm 2017, 2025*);

Xử phạt: bị cáo **Trần Anh Đ 09 (chín)** tháng tù nhưng cho hưởng án treo, thời gian thử thách 18 (*Mười tám*) tháng tính từ ngày tuyên án sơ thẩm.

Giao bị cáo Trần Anh Đ cho Ủy ban nhân dân phường B, thành phố Đà Nẵng giám sát, giáo dục trong thời gian thử thách án treo.

Trường hợp người được hưởng án treo thay đổi nơi cư trú thì thực hiện theo quy định tại khoản 1 Điều 69 Luật thi hành án hình sự.

Trong thời gian thử thách, người được hưởng án treo cố ý vi phạm nghĩa vụ 02 lần trở lên thì Tòa án có thể quyết định buộc người được hưởng án treo phải chấp hành hình phạt tù của bản án đã cho hưởng án treo.

Về vật chứng: không xem xét, giải quyết.

Về trách nhiệm dân sự: không xem xét, giải quyết.

Về án phí hình sự sơ thẩm: Căn cứ khoản 2 Điều 135 và khoản 2 Điều 136 Bộ luật Tố tụng hình sự; điểm a khoản 1 Điều 23 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Buộc bị cáo Trần Anh Đức phải chịu 200.000 đồng án phí hình sự sơ thẩm.

Bị cáo có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm (ngày 28/4/2026); Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hay ngày bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND TP. Đà Nẵng;
- VKSND TP. Đà Nẵng;
- VKSND KV7 - Đà Nẵng;
- CQCSĐT Công an TP. Đà Nẵng;
- Phòng THA KV7;
- Bị cáo và người đại diện hợp pháp của bị cáo;
- Đại diện hợp pháp của bị hại;
- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mận

